

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị trấn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ TRẤN TÂN THÀNH,
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ tài chính về quy định quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác
của xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Quyết định số 4592/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của
UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.;*

*Xét Tờ trình số 1031/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND
thị trấn về dự toán thu ngân sách trên địa bàn thị trấn; thu, chi và phân bổ ngân
sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-HĐND ngày 23 tháng
12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội
đồng nhân dân thị trấn.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị trấn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị trấn: 24 tỷ 265 triệu đồng.
Trong đó: ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 23 tỷ 745 triệu
đồng. (kèm biểu mẫu số 02)

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương: 23 tỷ 745 triệu đồng, trong đó: Số thu

được hưởng theo phân cấp: 01 tỷ 030 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 20 tỷ 437 triệu đồng; thu chuyển nguồn năm trước sang: 2 tỷ 278 triệu đồng. (kèm theo biểu mẫu số 01)

Tổng chi ngân sách địa phương: 23 tỷ 745 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 0 đồng; chi thường xuyên: 23 tỷ 279 triệu đồng; chi dự phòng: 446 triệu đồng. (kèm theo biểu mẫu số 01)

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương

- Tổng hợp dự toán chi ngân sách thị trấn năm 2025 (kèm theo biểu mẫu số 03)
- Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 (kèm theo biểu mẫu số 04)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị trấn tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị trấn khóa II, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:


- TT. HĐND huyện;
- ĐB. HĐND huyện (U/c trên địa bàn);
- Đảng ủy thị trấn;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN thị trấn;
- Đại biểu HĐND thị trấn;
- Niêm yết công khai tại bảng thông tin;
- CSDL HĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỌA



PHÓ CHỦ TỊCH HĐND THỊ TRẤN
Nguyễn Lan Anh

Mẫu biểu số 01

 **BIỂU CÁN ĐỔI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ TRẦN NĂM 2025**
(theo quyết định số: 74/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐND thị trấn)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu		Dự toán		Dự toán	
Tổng số thu		23,745,000,000		23,745,000,000	
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		900,000,000		-	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾		130,000,000			
III. Thu bổ sung		20,437,000,000		23,279,000,000	
- Bổ sung cân đối ngân sách		20,437,000,000			
- Bổ sung có mục tiêu					
IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)		2,278,000,000		466,000,000	

Mẫu biểu số 02



TỔNG CỘNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2025
Kế hoạch theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐND thị trấn

ĐVT : đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán 2025		So sánh %	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN 5=3/1	Thu NSX 6=4/2
Tổng thu	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1. Các khoản thu 100%	23,712,328,932	23,161,728,932	24,265,000,000	23,745,000,000	102.33%	102.52%
- Phí, lệ phí	370,750,000	370,750,000	900,000,000	900,000,000	242.75%	242.75%
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22,500,000	22,500,000	100,000,000	100,000,000	444.44%	444.44%
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	206,500,000	206,500,000	460,000,000	460,000,000	222.76%	222.76%
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà	-	-	-	0	-	-
- Đóng góp tư nguyên của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	141,750,000	141,750,000	250,000,000	250,000,000	176.37%	176.37%
- Thu khác	-	-	90,000,000	90,000,000	-	-
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	688,250,000	137,650,000	650,000,000	130,000,000	94.44%	94.44%
I. Các khoản thu phân chia			650,000,000	130,000,000		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	76,750,000	15,350,000	-	-	0.00%	0.00%
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	611,500,000	122,300,000	650,000,000	130,000,000	106.30%	106.30%
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho (nếu						
IV. Thu chuyển nguồn	5,501,486,092	5,501,486,092	2,278,000,000	2,278,000,000	41.41%	41.41%
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	1,823,842,840	1,823,842,840	-	-	-	-
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15,328,000,000	15,328,000,000	20,437,000,000	20,437,000,000	133.33%	133.33%
- Bổ sung cân đối ngân sách	15,328,000,000	15,328,000,000	20,437,000,000	20,437,000,000	133.33%	133.33%
- - Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch kinh doanh năm 2024												Dự toán năm 2025			So sánh (%)	
Nội dung	Tổng số	TX	Chi chuyển nguồn	Tổng số	BTPT	TX	Chi chuyển nguồn	Tổng số	BTPT	TX	Chi chuyển nguồn	So sánh (%)				
												10=6/2	11=7/3	12=8/4	13=9/5	
1. Chi cho công tác quản lý về tài vụ an toàn xã hội	27.726.902,558	2.022.838,862	6.412.147,570	23.745.000,000	-	21.467.000,000	2.278.000,000	85,64%		111,27%		35,5%				
- Chi dân quân tự vệ	6.308.000,000		-	6.350.000,000		8.350.000,000	-	132,37%		132,37%						
- Chi dân quân tự vệ	3.003.000,000			3.450.000,000		3.450.000,000		114,89%		114,89%						
- Chi tài vụ an toàn xã hội	3.305.000,000			4.900.000,000		4.900.000,000		148,26%		148,26%						
2. Chi giáo dục	100.000,000			150.000,000		150.000,000		150,00%		150,00%						
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ																
4. Chi y tế	467.000,000			250.000,000		250.000,000		53,53%		53,53%						
5. Chi văn hóa, thông tin- Trung tâm VH Công đồng	130.000,000			140.000,000		140.000,000		107,69%		107,69%						
6. Chi phát thanh, truyền hình	164.000,000			200.000,000		200.000,000		121,95%		121,95%						
7. Chi thể dục thể thao								11,10%		109,27%						
8. Chi bảo vệ môi trường	2.251.625,862			250.000,000		250.000,000		4,71%		107,23%						
9. Chi các hoạt động kinh tế	2.121.625,862			100.000,000		100.000,000		0,00%		0,00%						
- Giao thông	30.000,000			100.000,000		100.000,000		100,00%		100,00%						
- Nông - lâm - thủy lợi - Hải sản	100.000,000							0,00%		0,00%						
- Thủ chính - Môi trường								0,00%		0,00%						
- Thương mại du lịch				50.000,000		50.000,000		6,79%		101,35%		35,5%				
- Các hoạt động kinh tế khác	17.186.147,570		6.412.147,570	13.197.000,000		10.919.000,000	2.278.000,000	66,56%		91,32%		35,5%				
Trong đó: Quy lương	14.449.147,570		6.412.147,570	9.617.000,000		7.339.000,000	2.278.000,000	166,18%		166,18%						
10.1. Quản lý Nhà nước	1.035.000,000			1.720.000,000		1.720.000,000		103,45%		103,45%						
10.2. Đảng Công sản Việt Nam	3.771.000,000			390.000,000		390.000,000		100,00%		100,00%						
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	340.000,000			340.000,000		340.000,000		109,09%		109,09%						
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	340.000,000			300.000,000		300.000,000		105,88%		105,88%						
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	275.000,000			180.000,000		180.000,000		118,64%		118,64%						
10.6. Hội Cựu chiến binh	170.000,000			350.000,000		350.000,000		122,45%		122,45%						
10.7. Hội Nông dân	245.000,000			300.000,000		300.000,000		100,00%		100,00%						
10.8. Tổ chức XH khác (Hội chữ thập đỏ, người cao tuổi)																
10.9. Chi hỗ trợ khác (trẻ em)	520.000,000			520.000,000		520.000,000										
11. Chi cho công tác xã hội																
- Trợ cấp hàng tháng cho gia đình nạn nhân vụ án mạng								86,96%		86,96%						
- Trợ cấp xã hội	230.000,000			200.000,000		200.000,000		110,34%		110,34%						
- Khác	290.000,000			222.000,000		222.000,000										
12. Chi khác				466.000,000		466.000,000										
13. Dự phòng																
14. Chi tạo nguồn CCTL	242.000,000															
15. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (từ 70% dự toán kinh phí trích từ kết dư ngân sách năm trước)	358.129,126															

Mẫu biểu số 04

(kèm theo theo Nghị quyết số: **74/NQ-HĐND** ngày **30** tháng **12** năm 2024 của HĐND thị trấn)

DVT: đồng



					Dự toán năm 2024			
Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2023	Tổng số	Trong đó	Chia theo nguồn vốn	
						thanh toán khối lượng		

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của cấp huyện

